

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 6 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án xử lý tài sản là kết quả của dự án: Đầu tư xây dựng trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND huyện Lương Tài

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 253/TTr-STC ngày 05/6/2026.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án xử lý tài sản là kết quả của dự án: Đầu tư xây dựng trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND huyện Lương Tài theo biểu chi tiết đính kèm.

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Ban QLDA Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh số 2 thực hiện bàn giao tài sản là kết quả của Dự án Trụ sở Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Lương Tài cho Văn phòng Đảng ủy xã Lương Tài<sup>1</sup>.

2. Văn phòng Đảng ủy xã Lương Tài:

Thực hiện hạch toán tăng tài sản, báo cáo kê khai biến động tài sản trên phần mềm quản lý tài sản công; xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản

<sup>1</sup> Giá trị bàn giao được xác định theo thứ tự ưu tiên: Giá trị quyết toán dự án; Giá trị thẩm tra quyết toán dự án; giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán; Tổng giá trị các bảng tính giá trị quyết toán Hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A-B).

của đơn vị, phối hợp cơ quan, đơn vị liên quan hoàn thiện các thủ tục về đất đai và quản lý, sử dụng tài sản theo quy định hiện hành.

Có trách nhiệm quản lý, sử dụng đối với phần diện tích được sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ. Đối với phần diện tích lớn hơn so với tiêu chuẩn, định mức, trong thời gian cấp thẩm quyền chưa giao, điều chuyển phần diện tích này cho cơ quan, đơn vị khác, Văn phòng Đảng ủy xã Lương Tài có trách nhiệm quản lý, bảo quản, bảo vệ đối với phần diện tích này đảm bảo không để hư hỏng, thất thoát tài sản; khi có cơ quan, đơn vị có nhu cầu đối với phần diện tích lớn hơn so với tiêu chuẩn, định mức, Văn phòng Đảng ủy xã Lương Tài phối hợp Sở Tài chính xem xét, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh quyết định giao, điều chuyển phần diện tích này cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn, định mức, quy định hiện hành.

3. Sau khi dự án Trụ sở Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Lương Tài được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, Ban QLDA Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh số 2 có trách nhiệm thông báo, gửi toàn bộ hồ sơ của dự án cho Văn phòng Đảng ủy xã Lương Tài, làm căn cứ điều chỉnh giá trị tài sản trên sổ sách kế toán theo giá trị quyết toán dự án hoàn thành.

4. UBND xã Lương Tài có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã thực hiện rà soát, xây dựng phương án quản lý, xử lý đối với cơ sở nhà đất là trụ sở làm việc của các cơ quan, đơn vị đảm bảo nâng cao hiệu quả trong quản lý, sử dụng, tránh thất thoát, lãng phí tài sản công.

**Điều 3.** Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Ban QLDA Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh số 2, Đảng ủy xã Lương Tài, UBND xã Lương Tài, Văn phòng Đảng ủy xã Lương Tài và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TPKTTH, TH;
- + Lưu: VT, KTTH.Hài

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Ngô Tân Phụng**

**DANH MỤC TÀI SẢN CỦA DỰ ÁN PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

**I. Tên dự án:** ĐTXD Trụ sở Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Lương Tài

**II. Danh mục tài sản xử lý:**

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	Đvt	Số lượng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Giá trị đánh giá lại (đồng)	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Hình thức xử lý
	<b>Trụ sở Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Lương Tài</b>								
1	Nhà làm việc	Cái	1	80.770.550.452	80.770.550.452		25.134,1	8.401	Giao cho Văn phòng Đảng ủy xã Lương Tài quản lý, sử dụng làm trụ sở chung cho các cơ quan khối Đảng, chính quyền, Mặt trận tổ quốc xã.
2	San nền+sân	Cái	1	12.368.391.564	12.368.391.564				
3	Bồn hoa cây xanh	Cái	1	5.346.225.717	5.346.225.717				
4	Đài phun nước	Cái	3	2.397.655.759	2.397.655.759				
5	Nhà để máy phát điện	Cái	1	277.334.256	277.334.256				
6	Phân tử điện	Cái	1	644.889.555	644.889.555				
7	Phân điện ngoài nhà	Cái	1	1.276.376.755	1.276.376.755				
8	Công chính phía Tây (1 công)	Cái	1	181.844.408	181.844.408				
9	Công chính phía nam, bắc (2 công)	Cái	2	144.220.284	144.220.284				
10	Tường rào	Cái	1	3.470.321.031	3.470.321.031				
11	Cột cờ	Cái	2	27.697.806	27.697.806				
12	Nhà bảo vệ chính (1 nhà)	Cái	1	199.254.841	199.254.841			33	
13	Nhà bảo vệ công phụ (2 nhà)	Cái	2	240.029.438	240.029.438			34	
14	Nhà để xe	Cái	4	546.666.641	546.666.641			520	
15	Trạm bơm (1 nhà)	Cái	1	98.309.596	98.309.596			11	
16	Bể PCCC	Cái	1	726.741.063	726.741.063				
17	Bể nước	Cái	1	98.471.145	98.471.145				
18	Phân cấp thoát nước ngoài nhà	Cái	1	3.167.166.748	3.167.166.748				
19	Hệ thống báo cháy, chữa cháy	Cái	1	1.042.254.883	1.042.254.883				
20	Thiết bị PCCC	Cái	1	77.790.691	77.790.691				
21	Điều hòa 2 cục 12000BTU	Cái	172	2.362.871.163	2.362.871.163				
22	Thang máy 5 điêm dừng	Cái	2	1.963.920.404	1.963.920.404				
23	Tủ điều khiển chiếu sáng	Cái	1	12.816.054	12.816.054				
24	Máy phát điện 250kVA	Cái	1	600.000.000	600.000.000				
25	Tủ ATS4p-400A	Cái	1	30.000.000	30.000.000				
26	Camera thân cố định lắp ngoài trời	Cái	4	8.000.000	8.000.000				
27	Camera IP thân cố định ốp trần 2.0MP	Cái	23	29.900.000	29.900.000				

28	Đầu ghi hình NVR IP 36 Kênh full 5.0 Mp	Cái	1	16.000.000	16.000.000			
29	Ổ cứng lưu trữ chuyên dụng cho Camera 4TB	Cái	4	10.000.000	10.000.000			
30	Switch chia mạng Gigabit, tốc độ 100/1000Mbps 48port	Cái	1	7.900.000	7.900.000			
31	Smart Tivi LCD full HD 55 inch	Cái	1	10.500.000	10.500.000			
32	Phân đường cáp ngầm 22kV	Cái	1	1.340.888.077	1.340.888.077			
33	Phân trạm biến áp	Cái	1	167.323.163	167.323.163			
34	Cáp ngầm 0,4KV	Cái	1	819.537.436	819.537.436			
35	Cáp quang	Cái	1	39.024.768	39.024.768			
36	Cầu dao liên động 22kV -630A chêm đứng	Cái	2	14.200.000	14.200.000			
37	Cầu chì tự rơi cắt tải 22kV	Cái	1	6.200.000	6.200.000			
38	Chống sét van 22kV	Cái	3	15.300.000	15.300.000			
39	Chống sét thông minh 22kV	Cái	1	16.000.000	16.000.000			
40	Máy biến áp 400KVA (22)/0.4KV	Cái	1	305.000.000	305.000.000			
41	Vỏ trạm biến áp KIOS hợp bộ kích thước	Cái	1	85.000.000	85.000.000			
42	Tủ điện hạ thế trọn bộ 3 pha 500V-630A; 5 lộ ra 1x400+1x300A+1x100A+2x50A	Cái	1	45.000.000	45.000.000			
43	Tủ RMU 3 ngăn 24kV, loại compact không mở rộng, gồm 02 ngăn CDPT 24kV-630A- 21kA/3s + 01 ngăn máy cắt 24kV-630A-20kA/3s, rơ le REJ603 V1.5HMI, biến dòng cảm biến, đồng hồ báo áp suất khí SF6	Cái	1	280.000.000	280.000.000			
44	Tủ tụ bù công suất phản kháng 150kVAr trọn bộ	Cái	1	27.000.000	27.000.000			
45	Ghế phòng khánh tiết	Cái	34	367.200.000	367.200.000			
46	Đôn trà phòng khánh tiết	Cái	25	100.000.000	100.000.000			
47	Ghế phòng họp	Cái	144	1.065.600.000	1.065.600.000			
48	Bàn lớn phòng họp	Cái	2	366.600.000	366.600.000			
49	Bàn họp phòng nhỏ	Cái	28	467.040.000	467.040.000			
50	Tivi 85 inch 4k	Cái	1	48.600.000	48.600.000			
51	Máy chiếu	Cái	2	146.000.000	146.000.000			
52	Màn chiếu điện 120inch	Cái	2	2.800.000	2.800.000			
53	Màn hình Led (5m x 2m)	Cái	1	233.000.000	233.000.000			
54	Bàn trộn âm thanh 9 kênh ( phòng họp nhỏ)	Chiếc	1	21.300.000	21.300.000			
55	Loa toàn dải treo tường (phòng họp nhỏ)	Chiếc	4	17.600.000	17.600.000			
56	Micro không dây cầm tay ( phòng họp nhỏ)	Bộ	2	12.400.000	12.400.000			
57	Tủ rack chuyên dụng 10U (phòng họp nhỏ)	Chiếc	1	3.500.000	3.500.000			
58	Cáp loa (phòng họp nhỏ)	Mét	50	4.750.000	4.750.000			
59	Giắc loa (phòng họp nhỏ)	Chiếc	8	920.000	920.000			

60	Bộ điều khiển hệ thống hội thảo kỹ thuật số (Âm thanh Hội thảo Phòng họp nhỏ)	Bộ	1	29.000.000	29.000.000			
61	Micro chủ tọa (Âm thanh Hội thảo Phòng họp nhỏ)	Bộ	1	7.000.000	7.000.000			
62	Micro đại biểu (Âm thanh Hội thảo Phòng họp nhỏ)	Bộ	20	145.000.000	145.000.000			
63	Bàn trộn âm thanh 8 kênh (Âm thanh phòng họp lớn)	Chiếc	1	6.400.000	6.400.000			
64	Bộ quản lý hệ thống âm thanh 4 in x 8 out (Âm thanh phòng họp lớn)	Bộ	1	22.500.000	22.500.000			
65	Loa toàn dải liên công suất (Âm thanh phòng họp lớn)	Chiếc	2	74.800.000	74.800.000			
66	Loa toàn dải treo tường (Âm thanh phòng họp lớn)	Chiếc	8	35.200.000	35.200.000			
67	Professional Power Amplifier Class D (Âm thanh phòng họp lớn)	Chiếc	1	46.560.000	46.560.000			
68	Micro không dây cầm tay (Âm thanh phòng họp lớn)	Bộ	2	12.400.000	12.400.000			
69	Dây tín hiệu âm thanh (Âm thanh phòng họp lớn)	Mét	10	580.000	580.000			
70	Cáp loa chuyên dụng (Âm thanh phòng họp lớn)	Mét	200	19.000.000	19.000.000			
71	Giắc loa (Âm thanh phòng họp lớn)	Chiếc	8	920.000	920.000			
72	Giắc tín hiệu âm thanh (Âm thanh phòng họp lớn)	Cặp	4	400.000	400.000			
73	Chân đứng cho loa (Âm thanh phòng họp lớn)	Chiếc	2	2.200.000	2.200.000			
74	Tủ rack chuyên dụng 10U (Âm thanh phòng họp lớn)	Chiếc	1	3.500.000	3.500.000			
75	Bộ điều khiển hệ thống hội thảo kỹ thuật số (Âm thanh Hội thảo Phòng họp lớn)	Bộ	1	29.000.000	29.000.000			
76	Micro chủ tọa (Âm thanh Hội thảo Phòng họp lớn)	Bộ	3	21.000.000	21.000.000			
77	Micro đại biểu (Âm thanh Hội thảo Phòng họp lớn)	Bộ	48	335.900.000	335.900.000			
<b>Tổng cộng:</b>				<b>125.181.918.696</b>	<b>125.181.918.696</b>			